

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Mã số doanh nghiệp 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất ngày 17 tháng 1 năm 2024.

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Thành viên
Bà Trương Tuyết Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Anh	Thành viên độc lập
Ông Bùi Bá Trung	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Vinh	Thành viên
Ông Mai Thành Trọng Nhân	Thành viên

Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Ngô Vi Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Đức Trung	Giám đốc HSE
Bà Nguyễn Thị Kim Đào	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Thanh Huệ	Giám đốc Sản xuất
Bà Trương Tuyết Hoa	Giám đốc Kinh doanh
Bà Trần Thị Hoàng Thư	Giám đốc Kinh doanh mảng Vinh Wellness và Vinh Agri

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trương Thị Lệ Khanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
------------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 53. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2024 và được Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2024. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 53.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hùng
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3444-2020-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM15826
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.085.857.969.281	7.888.156.657.832
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	158.594.783.490	232.805.453.082
111	Tiền		89.594.783.490	232.805.453.082
112	Các khoản tương đương tiền		69.000.000.000	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.470.950.293.273	2.068.507.997.500
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	161.593.749.801	181.207.601.155
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(31.411.627.761)	(38.884.103.655)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	2.340.768.171.233	1.926.184.500.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.764.819.678.291	1.577.896.986.414
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.559.193.879.018	1.438.581.654.081
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	172.573.883.992	103.435.378.308
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	39.574.581.607	42.038.075.351
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.522.666.326)	(6.158.121.326)
140	Hàng tồn kho	8	3.412.544.019.109	3.763.498.912.609
141	Hàng tồn kho		3.752.972.755.084	4.184.850.311.711
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(340.428.735.975)	(421.351.399.102)
150	Tài sản ngắn hạn khác		278.949.195.118	245.447.308.227
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		15.361.591.375	13.360.715.097
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		263.437.603.743	231.936.593.130
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		150.000.000	150.000.000

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.130.865.844.912	4.054.392.813.318
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.407.337.275	2.871.356.075
216	Phải thu dài hạn khác		3.407.337.275	2.871.356.075
220	Tài sản cố định		3.463.657.397.473	3.383.339.452.872
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.988.442.503.701	2.920.796.646.213
222-	Nguyên giá		5.211.167.785.419	4.952.017.221.796
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.222.725.281.718)	(2.031.220.575.583)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	475.214.893.772	462.542.806.659
228	Nguyên giá		547.380.750.475	524.268.583.375
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(72.165.856.703)	(61.725.776.716)
240	Tài sản dở dang dài hạn		174.952.155.822	159.945.648.828
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	174.952.155.822	159.945.648.828
250	Đầu tư tài chính dài hạn		68.221.657.487	67.242.951.618
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	12.279.227.509	11.300.521.640
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.942.429.978	5.942.429.978
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	50.000.000.000	50.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		420.627.296.855	440.993.403.925
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	209.865.563.525	213.020.982.434
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20(a)	2.847.093.997	2.499.442.324
269	Lợi thế thương mại	12	207.914.639.333	225.472.979.167
270	TỔNG TÀI SẢN		12.216.723.814.193	11.942.549.471.150

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

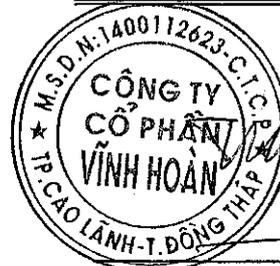
CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 01a – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.546.070.935.324	3.351.493.695.011
310	Nợ ngắn hạn		3.473.666.722.180	3.232.914.913.265
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	533.761.524.341	308.584.163.295
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.122.954.373	16.466.420.387
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	93.964.127.916	133.711.886.921
314	Phải trả người lao động	15	166.621.975.093	210.419.210.495
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	88.721.688.064	176.965.442.997
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	104.442.429.312	98.504.177.512
320	Vay ngắn hạn	18(a)	2.351.591.250.795	2.157.386.405.831
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	105.440.772.286	130.877.205.827
330	Nợ dài hạn		72.404.213.144	118.578.781.746
338	Vay dài hạn	18(b)	58.130.000.000	101.863.000.000
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20(b)	6.037.390.010	8.060.012.568
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	7.953.264.491	8.352.244.491
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		283.558.643	303.524.687
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.670.652.878.869	8.591.055.776.139
410	Vốn chủ sở hữu		8.670.652.878.869	8.591.055.776.139
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	2.244.531.590.000	1.870.444.950.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.244.531.590.000	1.870.444.950.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	263.561.289.678	263.561.289.678
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(367.313.019)	259.040.388
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	5.877.965.879.221	6.213.263.998.030
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		5.390.271.040.030	5.295.111.718.768
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		487.694.839.191	918.152.279.262
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	284.961.432.989	243.526.498.043
440	TỔNG NGUỒN VỐN		12.216.723.814.193	11.942.549.471.150

Phuong
Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



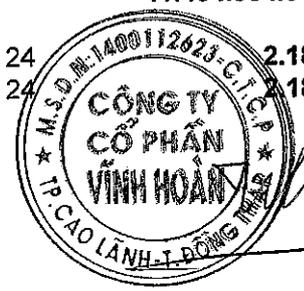
Phuong
Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.073.509.767.858	4.969.695.604.210
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(22.081.200.220)	(24.429.412.059)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.051.428.567.638	4.945.266.192.151
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(5.316.495.441.294)	(3.980.843.633.678)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	734.933.126.344	964.422.558.473
21	Doanh thu hoạt động tài chính	223.814.850.673	182.129.523.154
22	Chi phí tài chính	(90.805.980.331)	(139.861.755.723)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(35.684.812.263)	(79.845.201.539)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	978.705.869	439.345.765
25	Chi phí bán hàng	(138.775.945.834)	(96.707.983.492)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(136.978.770.915)	(137.545.149.241)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	593.165.985.806	772.876.538.936
31	Thu nhập khác	31.364.917.366	17.703.567.128
32	Chi phí khác	(10.182.697.537)	(10.095.235.939)
40	Lợi nhuận khác	21.182.219.829	7.608.331.189
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	614.348.205.635	780.484.870.125
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(87.588.705.729)	(96.227.108.530)
52	Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	2.370.274.231	(1.904.221.229)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	529.129.774.137	682.353.540.366
	Phân bổ cho:		
61	Chủ sở hữu của Công ty	487.694.839.191	658.246.355.742
62	Cổ đông không kiểm soát	41.434.934.946	24.107.184.624
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.181	2.944
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	181	2.944

Thuan



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	614.348.205.635	780.484.870.125
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	10, 12, 34	221.785.569.959
03	Hoàn nhập dự phòng	(88.429.574.021)	190.406.591.558
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28	(48.983.737.209)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	28	(19.692.676.388)
06	Chi phí lãi vay	29	(67.648.300.840)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		35.684.812.263
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		79.845.201.539
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		696.048.036.608
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		903.344.420.574
12	Giảm chi phí trả trước		(193.889.266.534)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		318.483.298.688
14	Tiền lãi vay đã trả		432.127.556.627
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.224.119.260.550)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	14	(203.889.650.072)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21	134.994.476.854
			4.641.470.652
			3.231.674.687
			19.613.851.354
			4.765.281.115
			(77.035.237.087)
			(130.816.622.065)
			(284.420.226.769)
			(25.436.433.541)
			(33.209.344.438)
			902.093.261.733
			(592.849.043.852)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(327.157.291.810)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(284.914.434.953)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		9.455.373.359
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		685.548.163
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức và lợi nhuận được chia		(2.162.583.671.233)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.827.360.000.000)
			1.748.000.000.000
			1.837.782.798.630
			52.262.128.296
			82.090.076.971
			(680.023.461.388)
			(191.716.011.189)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay	18	5.051.302.299.291
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	5.786.068.441.593
36	Tiền chi trả cổ tức		(4.900.830.454.327)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.363.420.177.177)
			(448.882.872.000)
			(298.411.027.036)
			422.648.264.416
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(76.341.226.691)
			(361.916.790.625)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	232.805.453.082
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		553.169.450.129
			2.130.557.099
			(5.547.703.924)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	158.594.783.490
			185.704.955.580

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 36.

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật
Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 53 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Vĩnh Hoàn được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 1400112623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 17 tháng 4 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất ngày 17 tháng 1 năm 2024, về việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 2.244.531.590.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được bắt đầu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 24 tháng 12 năm 2007 theo Quyết định số 179/QĐ-SGDHCM của HOSE với mã giao dịch cổ phiếu là “VHC”.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là:

- nuôi trồng thủy sản nội địa; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; mua bán thủy hải sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản và thức ăn thủy hải sản;
- chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm;
- sản xuất và mua bán thực phẩm: bánh phồng tôm, hủ tiếu, bánh phở; và
- chế biến và bảo quản rau quả.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán giữa niên độ đối với báo cáo tài chính giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 8 công ty con và 1 công ty liên kết. Chi tiết được trình bày như sau:

Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.6.2024		31.12.2023		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty con						
Công ty TNHH Một thành viên (“MTV”) Thực phẩm Vĩnh Phước (*)	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Áp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen	Chiết xuất và sản xuất gelatin, collagen	Quốc lộ 30, Phường 11, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Cụm công nghiệp Thanh Bình, Xã Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	30.6.2024		31.12.2023	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con (tiếp theo)						
Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn	Sản xuất giống cá tra	Ấp Vĩnh Bường, Xã Vĩnh Hòa, Thị xã Tân Châu, An Giang	99,33%	99,33%	99,33%	99,33%
Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp, Xã Mỹ Hiệp, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	75%	75%	75%	75%
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất, mua bán thực phẩm	Lô CII-3, Đường Số 5, KCN C P. Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	76,72%	76,72%	76,72%	76,72%
Vinh Technology Pte Ltd	Mua bán xuất nhập khẩu thủy sản, thực phẩm chức năng	1 Scotts Road #24-10, Shaw Center, Singapore	100%	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc (**)	Chế biến và bảo quản rau quả	Ấp An Phú, Xã An Nhơn, Huyện Châu Thành, Tỉnh Đồng Tháp	90%	90%	90%	90%
Công ty liên kết						
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại	Ấp Mỹ Đông Bốn, Xã Mỹ Tho, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	27,5%	27,5%	27,5%	27,5%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

- (*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 4 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định tăng số vốn góp cam kết thêm 350.000.000.000 Đồng vào Công ty TNHH MTV Thực phẩm Vĩnh Phước. Tổng số vốn đầu tư sau khi cam kết là 800.000.000.000 Đồng, tương ứng 100% trên số vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp 450.000.000.000 Đồng vào công ty con này. Trong 6 tháng đầu năm 2024, Công ty đã góp thêm 350.000.000.000 Đồng để hoàn tất cam kết nêu trên.
- (**) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 1 tháng 7 năm 2024, Công ty TNHH Nông Sản Thực Phẩm Thành Ngọc đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp sang Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Thành Ngọc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản, nợ phải trả phát sinh khi góp vốn công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ kế toán;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân do tỷ giá bình quân của kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%); và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu “Lợi ích cổ đông không kiểm soát”. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ kế toán phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.5).

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của công ty nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 7 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	2 – 5 năm
Quyền sử dụng đất	3 – 50 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.18 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.21 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

2.26 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Người đại diện theo pháp luật của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Tiền mặt	1.644.730.728	1.489.891.798
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.950.052.762	231.315.561.284
Các khoản tương đương tiền (*)	69.000.000.000	-
	<u>158.594.783.490</u>	<u>232.805.453.082</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại một ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không có).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long (NLG)	83.453.584.680	81.897.480.000	(1.556.104.680)	96.349.371.862	83.855.200.000	(12.494.171.862)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh (DXS)	60.266.465.669	32.966.342.040	(27.300.123.629)	60.266.465.669	34.921.972.500	(25.344.493.169)
Tổng Công ty phát triển Đô Thị Kinh Bắc (KBC)	15.268.068.780	13.302.300.000	(1.965.768.780)	19.152.509.597	18.811.875.000	(340.634.597)
Khác	2.605.630.672	2.016.000.000	(589.630.672)	5.439.254.027	4.734.450.000	(704.804.027)
	<u>161.593.749.801</u>	<u>130.182.122.040</u>	<u>(31.411.627.761)</u>	<u>181.207.601.155</u>	<u>142.323.497.500</u>	<u>(38.884.103.655)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	2.340.768.171.233	2.340.768.171.233	1.926.184.500.000	1.926.184.500.000
ii. Dài hạn				
- Trái phiếu (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với số dư là 60.000.000.000 Đồng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tiền Giang (Thuyết minh 18(a)(v)).

(**) Bao gồm trái phiếu có kỳ hạn 7 năm kể từ ngày phát hành với lãi suất thả nổi bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	30.6.2024			31.12.2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	12.279.227.509	(*)	-	11.300.521.640	(*)	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động của đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Giá trị VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	10.499.827.689
Lãi từ công ty liên kết	800.693.951
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	11.300.521.640
Lãi từ công ty liên kết	978.705.869
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	12.279.227.509

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên thứ ba	803.968.725.844	623.146.667.203
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	755.225.153.174	815.434.986.878
	<u>1.559.193.879.018</u>	<u>1.438.581.654.081</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản phải thu khách hàng có giá trị 377.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(ii)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 15.000.000 đô la Mỹ (tương đương 378.795.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.000.000 đô la Mỹ, tương đương 361.200.000.000 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(iii)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có số dư là 21.000.000 đô la Mỹ (tương đương 530.313.000.000 Đồng theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21.000.000 đô la Mỹ, tương đương 505.680.000.000 Đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(vi)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 4.882.742.244 Đồng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Enerfo Việt Nam</i>	46.757.740.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Vi Na Đại Việt</i>	45.199.730.000	-
<i>Ventilex B.V</i>	-	15.066.354.675
<i>Ông Trần Tuấn Khanh (*)</i>	13.946.380.000	13.946.380.000
<i>Khác</i>	46.737.033.992	54.489.643.633
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (*)	19.933.000.000	19.933.000.000
	<u>172.573.883.992</u>	<u>103.435.378.308</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư trả trước người bán là các khoản trả trước cho mục đích nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Xã Nhơn Mỹ và Xã Long Giang, Huyện Chợ Mới, Tỉnh An Giang.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024	31.12.2023
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên (*)	23.159.483.657	21.560.813.312
Lãi tiền gửi phải thu	14.849.118.527	13.361.566.195
Khác	1.245.019.089	6.935.414.282
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	320.960.334	180.281.562
	<u>39.574.581.607</u>	<u>42.038.075.351</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư này bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên số tiền là 19.472.494.280 Đồng, được các nhân viên đảm bảo bằng các quyền sử dụng đất tại Xã Bình Phú, Huyện Tân Hồng, Tỉnh Đồng Tháp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	1.350.182.998.139	(340.428.735.975)	1.847.154.911.125	(421.351.399.102)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.568.471.829.355	-	1.492.279.565.367	-
Nguyên vật liệu	469.214.178.839	-	327.812.584.853	-
Hàng đang đi trên đường	120.854.181.582	-	281.501.430.366	-
Hàng hóa bất động sản	209.349.276.732	-	209.099.276.732	-
Công cụ, dụng cụ	24.462.570.137	-	22.358.969.221	-
Hàng gửi đi bán	9.468.866.789	-	4.297.715.303	-
Hàng hóa	968.853.511	-	345.858.744	-
	<u>3.752.972.755.084</u>	<u>(340.428.735.975)</u>	<u>4.184.850.311.711</u>	<u>(421.351.399.102)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 3 tháng 12 năm 2023, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 4.000.000 đô la Mỹ (tương đương 101.012.000.000 Đồng và 96.320.000.000 Đồng lần lượt theo tỷ giá áp dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam) – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18(a)(vi)).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng hóa trong kho có giá trị ghi sổ là 206.500.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng tín dụng được cấp bởi Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam) (Thuyết minh 18(a)(ii)).

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng (Thuyết minh 27)	421.351.399.102 (80.922.663.127)	396.329.357.303 25.022.041.799
Số dư cuối kỳ/năm	<u>340.428.735.975</u>	<u>421.351.399.102</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Chi phí vùng nuôi	106.941.327.836	109.530.697.549
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.693.571.857	28.273.556.465
Chi phí cải tạo	19.398.847.505	17.345.968.081
Chi phí đền bù, giải tỏa mặt bằng	15.895.074.975	16.090.506.225
Khác	37.936.741.352	41.780.254.114
	<u>209.865.563.525</u>	<u>213.020.982.434</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.966.158.994.126	2.828.453.308.730	107.682.793.290	42.470.917.329	7.251.208.321	4.952.017.221.796
Mua trong kỳ	9.671.626.839	27.508.614.541	960.148.991	86.466.716	186.135.000	38.412.992.087
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	51.569.931.799	168.610.299.316	729.325.011	431.150.651	133.600.000	221.474.306.777
Tặng khác (Thuyết minh 32)	-	5.013.036.000	-	-	-	5.013.036.000
Thanh lý	(399.030.909)	(3.665.680.232)	(1.632.000.000)	(53.060.100)	-	(5.749.771.241)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.027.001.521.855	3.025.919.578.355	107.740.267.292	42.935.474.596	7.570.943.321	5.211.167.785.419
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	697.160.775.450	1.248.387.473.365	57.142.892.476	27.345.785.768	1.183.648.524	2.031.220.575.583
Khấu hao trong kỳ	26.791.560.872	154.312.586.712	8.006.245.149	4.369.303.121	307.454.284	193.787.150.138
Thanh lý	(399.030.909)	(1.589.062.668)	(241.290.326)	(53.060.100)	-	(2.282.444.003)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	723.553.305.413	1.401.110.997.409	64.907.847.299	31.662.028.789	1.491.102.808	2.222.725.281.718
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.268.998.218.676	1.580.065.835.365	50.539.900.814	15.125.131.561	6.067.559.797	2.920.796.646.213
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.303.448.216.442	1.624.808.580.946	42.832.419.993	11.273.445.807	6.079.840.513	2.988.442.503.701

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 149.969.837.598 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 256.760.111.033 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18(a)(i)).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 797.291.136.118 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 781.753.352.718 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	512.227.048.881	12.041.534.494	524.268.583.375
Mua trong kỳ	-	442.300.000	442.300.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	21.758.838.500	911.028.600	22.669.867.100
	<u>533.985.887.381</u>	<u>13.394.863.094</u>	<u>547.380.750.475</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	55.424.894.239	6.300.882.477	61.725.776.716
Khấu hao trong kỳ	9.406.173.867	1.033.906.120	10.440.079.987
	<u>64.831.068.106</u>	<u>7.334.788.597</u>	<u>72.165.856.703</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	456.802.154.642	5.740.652.017	462.542.806.659
	<u>469.154.819.275</u>	<u>6.060.074.497</u>	<u>475.214.893.772</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, quyền sử dụng đất của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 38.284.687.303 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38.792.241.055 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 18(a)(i)).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 3.741.581.254 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.239.592.379 Đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Mua sắm TSCĐ	126.466.567.099	71.622.687.771
Xây dựng nhà máy và văn phòng	30.373.813.817	55.176.150.297
Chi phí cho các ao nuôi cá	13.116.672.823	29.960.823.117
Nhà ở cho người lao động	4.795.729.372	2.405.216.133
Khác	199.372.711	780.771.510
	<u>174.952.155.822</u>	<u>159.945.648.828</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	159.945.648.828	565.780.626.128
Mua sắm	262.887.608.892	461.780.563.594
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(221.474.306.777)	(716.123.912.248)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(22.669.867.100)	(25.544.746.380)
Chuyển sang hàng tồn kho	(250.000.000)	(115.379.547.348)
Khác	(3.486.928.021)	(10.567.334.918)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>174.952.155.822</u>	<u>159.945.648.828</u>

12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	225.472.979.167	260.589.658.834
Phân bổ (Thuyết minh 31)	(17.558.339.834)	(35.116.679.667)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>207.914.639.333</u>	<u>225.472.979.167</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2024		31.12.2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Công ty TNHH				
MTV Nông sản				
Quỳnh Trung	62.900.892.600	62.900.892.600	-	-
Bunge Asia Pte. Ltd.	53.834.859.051	53.834.859.051	58.461.879.023	58.461.879.023
Morris, Manning & Martin LLP	6.648.268.066	6.648.268.066	14.089.293.603	14.089.293.603
Khác	403.602.169.847	403.602.169.847	231.185.691.128	231.185.691.128
Bên liên quan				
(Thuyết minh 37(b))	6.775.334.777	6.775.334.777	4.847.299.541	4.847.299.541
	<u>533.761.524.341</u>	<u>533.761.524.341</u>	<u>308.584.163.295</u>	<u>308.584.163.295</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Thuế TNDN	125.658.570.665	87.588.705.729	(130.816.622.065)	-	82.430.654.329
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.682.573.403	60.636.914.289	(25.697.738.604)	(28.951.598.125)	9.670.150.963
Thuế thu nhập cá nhân	4.287.317.593	24.806.833.167	(27.271.918.344)	-	1.822.232.416
Khác	83.425.260	635.737.634	(678.072.686)	-	41.090.208
	<u>133.711.886.921</u>	<u>173.668.190.819</u>	<u>(184.464.351.699)</u>	<u>(28.951.598.125)</u>	<u>93.964.127.916</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dư thể hiện lương tháng 6 và tháng 13 của năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: lương tháng 12 và tháng 13 của năm 2023) phải trả cho nhân viên của Tập đoàn.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Hàng tồn kho đang đi đường	56.806.766.600	141.699.052.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.822.626.311	22.393.791.820
Chi phí lãi vay	2.163.018.227	1.668.014.186
Khác	12.929.276.926	11.204.584.741
	<u>88.721.688.064</u>	<u>176.965.442.997</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	6.989.532.904	11.215.492.081
Bên thứ ba:		
- Kinh phí công đoàn	53.600.466.254	50.446.597.624
- Cổ tức phải trả	257.914.375	234.468.375
- Các khoản phải trả khác	43.594.515.779	36.607.619.432
	<u>104.442.429.312</u>	<u>98.504.177.512</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Vay ngân hàng	2.142.886.405.831	5.051.302.299.291	(4.851.557.454.327)	-	2.342.631.250.795
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 18(b))	14.500.000.000	-	(14.500.000.000)	8.960.000.000	8.960.000.000
	<u>2.157.386.405.831</u>	<u>5.051.302.299.291</u>	<u>(4.866.057.454.327)</u>	<u>8.960.000.000</u>	<u>2.351.591.250.795</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.458.249.779.790	1.477.320.546.462
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii)	495.124.533.128	96.579.754.719
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iii)	318.380.893.659	180.675.217.520
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (iv)	70.439.209.328	89.967.362.880
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang (v)	436.834.890	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (vi)	-	272.843.524.250
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp (vii)	-	25.500.000.000
	<u>2.342.631.250.795</u>	<u>2.142.886.405.831</u>

(i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và TSCĐ thuộc Phân xưởng 1, Phân xưởng 2 và Phân xưởng 3 của Tập đoàn (Thuyết minh 10).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 VAY (tiếp theo)**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

- (ii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (iii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5).
- (iv) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản bảo lãnh từ Công ty.
- (v) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp khoản tiền gửi tiết kiệm (Thuyết minh 4).
- (vi) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5) và hàng tồn kho (Thuyết minh 8).
- (vii) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của công ty con với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản bảo lãnh từ Công ty.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2024 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chuyển sang ngắn hạn VND	Tại ngày 30.6.2024 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (viii)	101.863.000.000	-	(34.773.000.000)	(8.960.000.000)	58.130.000.000

(viii) Số dư thể hiện các khoản vay với mục đích vay ưu đãi phần mở rộng để tăng công suất và xây dựng mới các nhà máy trong Tập đoàn. Khoản vay này được đảm bảo bằng các máy móc thiết bị của Tập đoàn (Thuyết minh 10).

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chi phí hoàn nguyên môi trường.

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại, không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán như sau:

(a) Tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.499.442.324	2.467.879.995
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	347.651.673	31.562.329
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.847.093.997</u>	<u>2.499.442.324</u>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh chủ yếu từ việc trích lập khoản dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

(b) Thuế TNDN hoãn lại phải trả

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.060.012.568	5.983.734.121
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	(2.022.622.558)	2.076.278.447
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.037.390.010</u>	<u>8.060.012.568</u>

Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh chủ yếu từ khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào công ty con và chênh lệch tạm thời do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và TNDN hoãn lại phải trả năm 2024 là 15% (2023: 15%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI (tiếp theo)

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	Đã thanh tra thuế	8.837.651.732	(8.837.651.732)	-
2020	Chưa thanh tra thuế	8.461.321.209	(7.609.404.893)	851.916.316
2021	Chưa thanh tra thuế	3.221.663.021	(381.733.634)	2.839.929.387
2022	Chưa thanh tra thuế	13.506.461.246	(6.912.178.346)	6.594.282.900
2023	Chưa thanh tra thuế	48.956.092.530	-	48.956.092.530
30.6.2024	Chưa thanh tra thuế	32.165.182.910	-	32.165.182.910

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng từng công ty con trong Tập đoàn có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí lãi vay vượt mức này do khả năng Tập đoàn có chi phí lãi vay được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định là không chắc chắn. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Năm phát sinh	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Chi phí lãi vay vượt mức VND	Chi phí lãi vay đã sử dụng VND	Chi phí lãi vay còn được chuyển VND
2020	Đã thanh tra thuế/ Chưa thanh tra thuế	6.568.176.766	(6.568.176.766)	-
2021	Đã thanh tra thuế/ Chưa thanh tra thuế	825.230.653	(825.230.653)	-
2022	Đã thanh tra thuế/ Chưa thanh tra thuế	2.630.865.529	(1.805.634.876)	825.230.653
2023	Chưa thanh tra thuế	22.889.468.900	-	22.889.468.900
30.6.2024	Chưa thanh tra thuế	12.084.645.286	-	12.084.645.286

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND
Số dư đầu kỳ/năm	130.877.205.827	35.037.037.060
Trích quỹ (Thuyết minh 23)	-	130.761.617.062
Sử dụng quỹ	(25.436.433.541)	(34.921.448.295)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>105.440.772.286</u>	<u>130.877.205.827</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2024	31.12.2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>187.044.495</u>	<u>183.376.956</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.044.495	183.376.956
Phát hành cổ phiếu cho người lao động ("ESOP")	-	3.667.539
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	<u>37.408.664</u>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>224.453.159</u>	<u>187.044.495</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	183.376.956	1.833.769.560.000	1.833.769.560.000
Phát hành ESOP	3.667.539	36.675.390.000	36.675.390.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	187.044.495	1.870.444.950.000	1.870.444.950.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	37.408.664	374.086.640.000	374.086.640.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>224.453.159</u>	<u>2.244.531.590.000</u>	<u>2.244.531.590.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.833.769.560.000	263.561.289.678	197.824.481	5.425.873.335.830	170.986.188.998	7.694.388.198.987
Vốn tăng trong năm	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	919.191.032.965	54.565.808.342	973.756.841.307
Phát hành ESOP	36.675.390.000	-	-	(130.761.617.062)	-	36.675.390.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(130.761.617.062)
Thay đổi tỷ lệ tại công ty con mà không làm thay đổi quyền kiểm soát	-	-	-	(1.038.753.703)	(361.246.297)	(1.400.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	61.215.907	-	-	61.215.907
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(1.664.253.000)	(1.664.253.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.870.444.950.000	263.561.289.678	259.040.388	6.213.263.998.030	243.526.498.043	8.591.055.776.139
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	487.694.839.191	41.434.934.946	529.129.774.137
Chi cổ tức bằng cổ phiếu (*)	374.086.640.000	-	-	(374.086.640.000)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(626.353.407)	(448.906.318.000)	-	(626.353.407)
Tạm ứng cổ tức năm 2023 (**)	-	-	-	5.877.965.879.221	284.961.432.989	(448.906.318.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.244.531.590.000	263.561.289.678	(367.313.019)	5.877.965.879.221	284.961.432.989	8.670.652.878.869

(*) Căn cứ Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2012-23/VHC.NQ-VHC23 ngày 20 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 20% trên tổng số phiếu đang lưu hành, tương ứng 37.408.664 cổ phiếu.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/ĐHCE/NQ/23 ngày 15 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1101-24/BB-HĐQT24 ngày 11 tháng 1 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc thanh toán tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền mặt theo tỷ lệ 20% trên mệnh giá.

Công ty đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ về việc trả cổ tức bằng cổ phiếu và tiền mặt nêu trên lần lượt tại ngày 9 tháng 1 năm 2024 và ngày 29 tháng 2 năm 2024.

24 LÃI CƠ BẢN VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	<u>487.694.839.191</u>	<u>658.246.355.742</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	223.626.448	223.626.448
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.181</u>	<u>2.944</u>

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2023 đã được tính lại để điều chỉnh cho các chi phí khen thưởng và phúc lợi và phát hành cổ phiếu thưởng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	658.246.355.742	-	658.246.355.742
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>183.376.956</u>	<u>40.249.492</u>	<u>223.626.448</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.590</u>		<u>2.944</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán thông qua việc điều chỉnh các số liệu được sử dụng để xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với:

- ảnh hưởng sau thuế của lãi vay và các chi phí tài chính khác liên quan đến các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, và
- số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông được lưu hành nếu tất cả cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển đổi.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể phải trả trong tương lai của hợp đồng tài sản thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 38.

(b) Ngoại tệ các loại

	30.06.2024	31.12.2023
Đô la Mỹ ("USD")	1.185.265	3.053.340
Nhân dân Tệ ("CNY")	2.281	2.374
Đô la Singapore ("SGD")	2.851	1.567
Euro ("EUR")	1.725	1.730
Đô la Úc ("AUD")	100	100

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	5.020.970.129.242	4.088.810.283.383
Doanh thu bán phụ phẩm	914.675.564.558	804.475.890.106
Doanh thu bán nguyên vật liệu	58.507.345.836	47.630.403.024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.356.728.222	28.779.027.697
	<u>6.073.509.767.858</u>	<u>4.969.695.604.210</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(10.214.169.207)	(14.211.653.909)
Chiết khấu thương mại	(11.579.564.155)	(9.992.650.150)
Giảm giá hàng bán	(287.466.858)	(225.108.000)
	<u>(22.081.200.220)</u>	<u>(24.429.412.059)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>6.051.428.567.638</u>	<u>4.945.266.192.151</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	4.402.018.043.053	3.204.697.388.479
Giá vốn của phụ phẩm đã bán	870.098.416.327	728.462.353.316
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	69.280.301.439	52.949.196.597
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	56.021.343.602	16.742.796.904
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8)	(80.922.663.127)	(22.008.101.618)
	<u>5.316.495.441.294</u>	<u>3.980.843.633.678</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	140.767.896.235	79.730.854.742
Lãi tiền gửi	52.781.470.928	60.486.684.317
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	19.692.676.388	31.307.977.969
Lãi ứng trước tiền mua nguyên vật liệu	7.910.574.091	9.042.419.126
Lãi chứng khoán kinh doanh	1.694.023.331	-
Cổ tức được chia	968.209.700	1.561.587.000
	<u>223.814.850.673</u>	<u>182.129.523.154</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Lãi vay	35.684.812.263	79.845.201.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	62.440.674.157	78.977.763.238
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh	(7.319.506.089)	(25.660.716.616)
	-	6.699.507.562
	<u>90.805.980.331</u>	<u>139.861.755.723</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí vận chuyển, lưu kho và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác	98.269.854.068	64.321.002.974
Chi phí nhân viên	8.847.357.558	10.193.934.047
Chi phí khác	31.658.734.208	22.193.046.471
	<u>138.775.945.834</u>	<u>96.707.983.492</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí và phúc lợi nhân viên	52.241.184.455	55.190.593.669
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 12)	17.558.339.834	17.558.339.834
Chi phí tư vấn và pháp lý	11.546.028.274	10.411.273.699
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.778.346.164	6.265.490.796
Chi phí dụng cụ	4.704.961.554	11.223.603.755
Chi phí khác	44.149.910.634	36.895.847.488
	<u>136.978.770.915</u>	<u>137.545.149.241</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập thuần do bán phế liệu	21.200.008.802	15.972.586.816
TSCĐ được tặng (Thuyết minh 10(a))	5.013.036.000	-
Khác	5.151.872.564	1.730.980.312
	<u>31.364.917.366</u>	<u>17.703.567.128</u>
Chi phí khác		
Hỗ trợ và quyền góp	4.843.596.788	5.857.911.832
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.691.751.170	3.990.162.973
Khác	3.647.349.579	247.161.134
	<u>10.182.697.537</u>	<u>10.095.235.939</u>

33 THUẾ TNDN

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các mức thuế TNDN theo từng ngành nghề và theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) theo quy định của các luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	614.348.205.635	780.484.870.125
Thuế tính ở thuế suất 20%	122.869.641.127	156.096.974.025
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(193.641.940)	(312.317.400)
Chi phí không được khấu trừ	1.042.701.243	497.282.721
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	2.088.991.107	-
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	1.104.715.087	-
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	6.433.036.582	2.593.347.973
Chi phí lãi vay được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển từ những kỳ trước	(327.937.950)	-
Ưu đãi thuế	(47.847.423.407)	(71.892.452.321)
Dự phòng thiếu của năm trước	48.349.649	11.148.494.761
Chi phí thuế TNDN (*)	85.218.431.498	98.131.329.759
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	87.588.705.729	96.227.108.530
Thuế TNDN - hoãn lại	(2.370.274.231)	1.904.221.229
	85.218.431.498	98.131.329.759

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.485.938.253.368	8.106.345.981.815
Chi phí nhân viên	578.255.180.510	564.490.780.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.238.145.561	457.607.217.432
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại	221.785.569.959	190.406.591.558
Chi phí khác	138.543.945.165	254.685.939.188
	<u>7.116.761.094.563</u>	<u>9.573.536.510.271</u>

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, TSCĐ, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
Doanh thu xuất khẩu	3.591.636.598.127	3.668.304.913.309
Doanh thu trong nước	2.459.791.969.511	1.276.961.278.842
Doanh thu thuần	<u>6.051.428.567.638</u>	<u>4.945.266.192.151</u>

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Hội đồng Quản trị cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024	30.6.2023
	VND	VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	374.086.640.000	-

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính của Tập đoàn và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Coast Beacon Inc.	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	Công ty liên kết
Các cá nhân liên quan	Cổ đông của Công ty và các cá nhân liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Coast Beacon Inc.	1.673.956.831.055	956.405.127.671
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	654.069.982.507	257.986.552.088
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	175.824.647	1.029.133.753
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	164.751.655	624.035.813
Các cá nhân liên quan	34.709.852.000	19.650.350.000
	<u>2.363.077.241.864</u>	<u>1.235.695.199.325</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	43.749.946.649	34.982.543.037
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	12.688.838.105	13.897.288.617
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	11.038.754.000	8.111.998.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	2.345.204.154	-
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	3.037.037	2.202.900.000
Các cá nhân liên quan	17.722.349.060	37.628.541.780
	<u>87.548.129.005</u>	<u>96.823.271.434</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2024 VND	30.6.2023 VND
iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	13.848.817.112	15.901.800.000
(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan		
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Coast Beacon Inc.	697.605.348.572	799.975.819.981
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	35.493.793.470	15.133.604.806
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	72.459.132	101.378.571
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	-	33.383.520
Các cá nhân liên quan	22.053.552.000	190.800.000
	<u>755.225.153.174</u>	<u>815.434.986.878</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các cá nhân liên quan	19.933.000.000	19.933.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	190.145.334	180.281.562
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	130.815.000	-
	<u>320.960.334</u>	<u>180.281.562</u>
Phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Địa ốc Tân Nguyên Thành	1.858.524.000	1.322.542.800

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Bao bì Phú Sĩ	3.765.407.417	1.841.558.101
Công ty TNHH Mai Thiên Thanh	2.138.247.360	2.154.607.440
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	871.680.000	705.334.000
- Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	-	145.800.000
	<u>6.775.334.777</u>	<u>4.847.299.541</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang	5.327.763.539	8.506.154.131
Công ty TNHH Thực phẩm Vạn Đức	1.661.769.365	2.709.337.950
	<u>6.989.532.904</u>	<u>11.215.492.081</u>

38 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

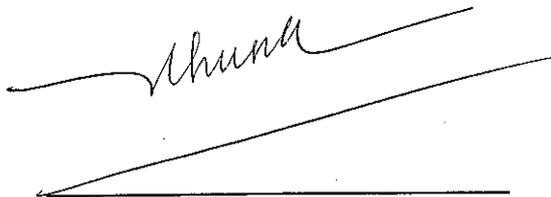
	30.6.2024 VND	31.12.2023 VND
Dưới 1 năm	10.347.269.874	11.881.692.324
Từ 1 đến 5 năm	31.869.289.869	28.901.244.375
Trên 5 năm	107.266.913.176	97.611.687.897
	<u>149.483.472.919</u>	<u>138.394.624.596</u>

38 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

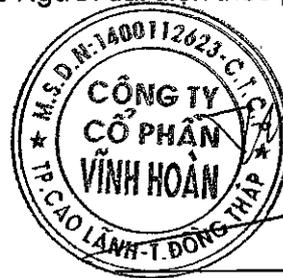
(b) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có các cam kết về chi tiêu xây dựng nhà xưởng và mua máy móc đã ký hợp đồng tại Công ty TNHH Thức ăn Thủy sản Feed One, Công ty TNHH MTV Thanh Bình Đồng Tháp, Công ty TNHH Sản xuất Giống Cá Tra Vĩnh Hoàn và Công ty TNHH MTV Vĩnh Hoàn Collagen ước tính với tổng số tiền là 30.782.917.996 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 65.704.625.803 Đồng).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Người đại diện theo pháp luật phê chuẩn ngày 26 tháng 8 năm 2024.



Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập và Kế toán trưởng



Trương Thị Lệ Khanh
Người đại diện theo pháp luật